

Bản án số: 525/2025/DS-PT

Ngày 31-12-2025

V/v tranh chấp Nợ hui

NHÂN DÔNGNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Định

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Tân

Ông Lê Phan Công Trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Khoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 609/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp Nợ hui.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 261/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 586/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1975. Số căn cước công dân: 096175001059 cấp ngày 25/4/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau. (Có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Kiều Văn H, sinh năm 1957. Số căn cước công dân: 096057003926 cấp ngày 22/11/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. (Có mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959. Số căn cước công dân: 096159007109 cấp ngày 22/11/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau.

2.3. Bà Kiều Thị L, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau. Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau. (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh Cà Mau. (Có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Ông Kiều Văn H và bà Nguyễn Thị H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:* Bà P là chủ hội nhiều năm ở địa phương, ông H và bà H1, bà L có tham gia chơi hội của bà cụ thể như sau:

- Dây hội 1: Ngày 20/3/2023 (âm lịch) bà mở hội mệnh giá 2.000.000 đồng, có 32 chung, ông H, bà H1 có tham gia 01 chung với tên trong danh sách hội là 8 Hạnh, mỗi tháng khai 01 kỳ, hội khai đến lần thứ 3 thì ông H và bà H1 có bỏ thăm hốt hội, sau khi hốt hội thì bà có thực hiện việc chốt hội và chung tiền đầy đủ. Sau khi hốt hội thì ông H và bà H1 có thực hiện việc đóng hội chết cho bà được một thời gian nhưng đến lần đóng hội chết thứ 08 xong thì từ đó đến nay không còn thực hiện việc đóng hội chết cho bà. Ông H, bà H1 còn nợ bà 12 lần hội chết tương đương 24.000.000 đồng.

- Dây hội 2: Ngày 30/7/2023 (âm lịch), bà mở dây hội mệnh giá 2.000.000 đồng, có 39 chung, ông H, bà H1 có tham gia 04 chung với tên trong danh sách hội là 8 H, mỗi tháng khai 01 kỳ, ông H và bà H1 có bỏ thăm hốt hội cụ thể:

Chung hội 1: Hội khai đến lần thứ 4 thì ông H, bà H1 hốt hội sau khi hốt bà có thực hiện việc chốt hội và chung hội đầy đủ (có biên nhận ký nhận hội đầy đủ kèm theo).

Chung hội 2: Hội khai đến lần thứ 6 thì ông H và bà H1 có bỏ thăm hốt, sau khi hốt hội bà có thực hiện việc chốt hội và chung hội đầy đủ (có biên nhận ký nhận hội đầy đủ kèm theo).

Chung hội 3: Hội khai đến lần thứ 8 thì ông H và bà H1 có bỏ thăm hốt, sau khi hốt hội bà có thực hiện việc chốt hội và chung hội đầy đủ (có biên nhận ký nhận hội đầy đủ kèm theo).

Chung hội 4: Hội khai đến lần thứ 9 thì bà có chốt hội cho ông H và bà H1 để lấy tiền trừ đi các chung hội chết ông H và bà H1 không đóng trước đó (có biên nhận ký nhận hội đầy đủ kèm theo).

Hiện nay ông H, bà H1 còn nợ bà 2 lần tương đương số tiền: 2.000.000 đồng x 03 chung x 24 lần = 144.000.000 đồng.

Sau khi đối trừ các chung hội sống và hội chết thì ông H, bà H1 còn nợ 138.000.000 đồng.

- Dây hội 3: Ngày 10/02/2024 (âm lịch) bà mở hội mệnh giá 2.000.000 đồng, dây hội này có 43 chung, bà L có tham gia 01 chung với tên trong danh sách hội là Lắm, mỗi tháng khai 01 kỳ, hội khai lần thứ 1 thì bà L hốt hội (bà H1 là người bỏ thăm), sau khi hốt hội thì bà có thực hiện việc chốt hội và chung tiền đầy đủ, bà H1 là người nhận tiền. Sau khi hốt hội thì bà L có thực hiện việc đóng hội chết cho bà đến lần thứ 09, đến nay không còn thực hiện việc đóng hội chết cho bà, bà L còn nợ bà 34 lần hội chết với số tiền là 68.000.000 đồng.

Cả 03 dây hụi bà H1 là người trực tiếp tham gia khai hụi, bỏ hụi, hốt hụi và nhận tiền hụi hốt. Nay bà xác định ông H, bà H1 là người tham gia dây hụi thứ 1 và thứ 2, bà L là người tham gia dây hụi thứ 3.

Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông H, bà H1 trả cho bà số tiền 24.000.000 đồng ở dây hụi 1 và 138.000.000 đồng ở dây hụi 2, tổng số tiền là 162.000.000 đồng; buộc bà L trả cho bà số tiền 68.000.000 đồng ở dây hụi thứ 3.

** Bà H1 trình bày:* Trước đây bà P mở hụi có rủ bà tham gia hụi nhưng bà không tham gia, lúc đó bà L muốn tham gia nên có nhờ bà hỏi bà P cho bà L tham gia thì bà P đồng ý, bà P có đưa bà danh sách hụi tên L, còn các danh sách khác bà không nhận được, quá trình bà L tham gia 03 dây hụi, bà L có nhờ bà khai hụi hàng tháng, khi nào hốt thì bà bỏ thăm hốt và nhận tiền hụi hốt từ bà P, còn việc đóng hụi sống và hụi chết thì do bà L trực tiếp giao dịch với bà P, bà không biết, bà L có vài lần gửi tiền cho bà đóng hụi nhưng chủ yếu bà L là người đóng hụi. Nay bà không đồng ý trả số nợ nêu trên, đối với dây hụi tên L khi bà L tham gia thì bà không biết nhưng bà L có nhờ bỏ hụi hốt và nhận tiền hụi hốt từ bà P.

** Ông H trình bày:* Ông xác định không tham gia các dây hụi do bà P làm chủ hụi mà bà P đang khởi kiện, ông có nghe vợ ông nói bà L là con ruột ông có nhờ đi khai hụi dùm và nhận tiền hốt hụi cho bà L do bà L có tham gia hụi của bà P. Việc bà L tham gia hụi, đóng hụi, hốt hụi cụ thể như thế nào thì ông không biết nên ông không đồng ý trả số tiền hụi theo yêu cầu của bà P.

** Bà L trình bày:* Bà là người tham gia cả 03 dây hụi mà nguyên đơn khởi kiện, về chi tiết hụi, số tiền nợ bà thống nhất như nguyên đơn trình bày và đồng ý bà là người có trách nhiệm trả, không yêu cầu trách nhiệm trả nợ của bà H1, ông H. Quá trình đóng hụi thì bà đóng cho bà P bằng hình thức chuyển khoản và có gửi tiền nhờ bà H1 đóng thay. Bà yêu cầu được trả dần do hiện nay điều kiện khó khăn.

** Ông H2 trình bày:* Ông xác định ông và bà P cùng mở hụi và ông có đứng tên làm chủ hụi của dây hụi ngày 20/3/2023 âm lịch. Nay ông đồng ý việc bà P là người khởi kiện, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu thì tuyên trả cho bà P, ông không có yêu cầu gì và sẽ tự thỏa thuận với bà P về số tiền này.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 261/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - tỉnh Cà Mau đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, buộc ông Kiều Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 162.000.000 đồng; buộc bà Kiều Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 68.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/9/2025, bị đơn ông Kiều Văn H và bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông H và bà H1 trả số tiền 162.000.000 đồng với lý do các dây hụi do

con ông bà chơi, bà H1 chỉ hốt hụi, nhận tiền và đóng tiền hụi dùm cho con là bà Kiều Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông H và bà H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà H1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 261/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông H và bà H1 được nộp trong hạn luật định và thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét lý do kháng cáo cho rằng ông H, bà H1 chỉ chơi hụi thay cho bà L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về chứng cứ xác lập giao dịch:

Trong danh sách hụi ngày 20/3/2023 âm lịch và 30/7/2023 âm lịch, tên người tham gia ghi rõ là “8 H” (tên thường gọi của ông H), còn danh sách chơi hụi ngày 10/02/2024 âm lịch, tên người tham gia ghi là “Lắm”.

Các biên nhận hốt hụi đều thể hiện việc giao tiền trực tiếp cho bà H1, ông H, không thể hiện việc bà H1, ông H chỉ là người đại diện hay nhận tiền hộ cho bà L.

Bà P khẳng định bà giao dịch trực tiếp với ông H, bà H1 và không thừa nhận việc bà L là người chơi 02 dây hụi này mà xác định bà L chỉ tham gia dây hụi ngày ngày 10/02/2024 âm lịch.

Xét thấy, lời trình bày của bà P phù hợp với các danh sách hụi nêu trên và các biên nhận hốt hụi, đồng thời phù hợp với sự thừa nhận của bà Nguyễn Thị H1 về việc xác định bà H1 là người trực tiếp liên hệ đăng ký chơi hụi với bà P, trực tiếp tham gia khai hụi, bỏ thăm hốt hụi và nhận tiền hụi từ bà P. Do đó, có cơ sở

xác định đây hội ngày 20/3/2023 âm lịch và 30/7/2023 âm lịch do bà H1, ông H là người trực tiếp xác lập giao dịch.

Mặc dù ông H, bà H1 và bà L xác định bà L mới là người tham gia hội, còn ông H và bà H1 chỉ đứng tên và giao dịch thay. Tuy nhiên, đây chỉ là lời trình bày từ một phía, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có thỏa thuận ba bên về việc đứng tên hộ hoặc giao dịch hộ.

[2.2] Về trách nhiệm dân sự: Việc tham gia hội là một giao dịch dân sự dựa trên sự tin tưởng và xác lập quyền, nghĩa vụ giữa các bên trực tiếp giao dịch. Khi tên trong danh sách là ông H và việc thực hiện giao dịch (nhận tiền) là bà H1, thì bà H1 và ông H phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn.

Trường hợp giữa ông H, bà H1 và bà L có thỏa thuận riêng về việc đứng tên, giao dịch thay thì đó là quan hệ nội bộ, không làm phát sinh hay thay đổi trách nhiệm của họ đối với nguyên đơn.

Từ những phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H và bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do ông H và bà H1 thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và đã có đơn đề nghị nên được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 và ông Kiều Văn H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 261/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phùng; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

1.1. Buộc ông Kiều Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 162.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

1.2. Buộc bà Kiều Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành

án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà P không phải chịu, hoàn trả lại cho bà P 6.350.000 đồng (Sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011410 ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Cà Mau.

- Bà L phải chịu 3.400.000 đồng (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng), chưa nộp.

- Ông H, bà H1 được miễn.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H, bà H1 được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện KSND tỉnh Cà Mau;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3 - Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 - Cà Mau;
- TAND khu vực 3 - Cà Mau;
- Dương sự;
- Lưu: HSVA; THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Định